

Số: 104/QĐ-THCSHD

Hà Đông, ngày 14 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu Quyết toán Ngân sách năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HÀ ĐÔNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung TT61/2017/TT-BTC ngày 28/12/2017 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024. Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ Thông báo số 1552/TB-KTHTĐT ngày 16/03/2026 của Phòng kinh tế hạ tầng và đô thị phường Hà Đông về việc Thông báo kiểm tra số liệu Quyết toán ngân sách năm 2025.

Xét đề nghị của Tổ văn phòng Trường THCS Hà Đông.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS Hà Đông (Kèm theo Thông báo số 552/TB-KTHTĐT ngày 16/3/2026 và các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng nhà trường, Bộ phận tài chính và các bộ phận khác liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Bộ phận tài chính;
- Công đoàn nhà trường;
- Lưu:VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thế Hào

Mã đơn vị QHNS: 1133414
 Đơn vị: Trường THCS Hà Đông
 Mã chương: 822, Khoản: 073
PHẦN I: TÓNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

Mẫu biểu 2c phần I

Đơn vị: đồng.

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số		Chênh lệch 3=2-1	Loại 070 khoản 073			Chênh lệch 6=5-4
			Số báo cáo 1	Số đối chiếu 2		Số báo cáo 4	Số đối chiếu 5		
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	C							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tư chi (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	7	13.861.691.320	13.861.691.320	-	13.861.691.320	13.861.691.320	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	8	8.366.078.000	8.366.078.000	-	8.366.078.000	8.366.078.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	9	5.495.613.320	5.495.613.320	-	5.495.613.320	5.495.613.320	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	10	13.861.691.320	13.861.691.320	-	13.861.691.320	13.861.691.320	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi (12=02+09)	11	8.366.078.000	8.366.078.000	-	8.366.078.000	8.366.078.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (13=05+10)	12	5.495.613.320	5.495.613.320	-	5.495.613.320	5.495.613.320	-	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	13	13.861.691.320	13.861.691.320	-	13.861.691.320	13.861.691.320	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	14	8.366.078.000	8.366.078.000	-	8.366.078.000	8.366.078.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	15	5.495.613.320	5.495.613.320	-	5.495.613.320	5.495.613.320	-	-
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	16	13.802.915.080	13.802.915.080	-	13.802.915.080	13.802.915.080	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tư chi	17	8.366.078.000	8.366.078.000	-	8.366.078.000	8.366.078.000	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	18	5.436.837.080	5.436.837.080	-	5.436.837.080	5.436.837.080	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	19	58.776.240	58.776.240	-	58.776.240	58.776.240	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tư chi (21=22+23+24)	20	-	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	21	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	22	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	23	-	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (25=26+27+28)	24	58.776.240	58.776.240	-	58.776.240	58.776.240	-	-
	- Đã nộp NSNN	25	-	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	26	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	27	58.776.240	58.776.240	-	58.776.240	58.776.240	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	28	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tư chi (30=31+32)	29	-	-	-	-	-	-	-
		30	1	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 073		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	7.2. Kinh phí không hưởng xuyên/không tự chi (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI (HỌC PHÍ)							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	30.536.459	30.536.459	-	30.536.459	30.536.459	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (602%)	62	13.996.839	13.996.839	-	13.996.839	13.996.839	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (40%)	63	16.539.600	16.539.600	-	16.539.600	16.539.600	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (602%)	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (40%)	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	2.053.905.000	2.053.905.000	-	2.053.905.000	2.053.905.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (602%)	68	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (40%)	69	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	2.084.441.459	2.084.441.459	-	2.084.441.459	2.084.441.459	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (602%) (71=62+68)	71	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (40%) (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	1.510.175.439	1.510.175.439	-	1.510.175.439	1.510.175.439	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (602%)	74	1.055.299.339	1.055.299.339	-	1.055.299.339	1.055.299.339	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (40%)	75	454.876.100	454.876.100	-	454.876.100	454.876.100	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	574.266.020	574.266.020	0	574.266.020	574.266.020	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chi (60%) (77=71-74)	77	344.559.612	344.559.612	0	344.559.612	344.559.612	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi (40%) (78=72-75)	78	229.706.408	229.706.408	0	229.706.408	229.706.408	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	113.388.023	113.388.023	-	113.388.023	113.388.023	-
<i>1.1</i>	- Kinh phí thường xuyên/tự chi	80	-	-	-	-	-	-
<i>1.2</i>	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chi	81	113.388.023	113.388.023	-	113.388.023	113.388.023	-
	Học phẩm		-	-	-	-	-	-
	Trang thiết bị bán trú		-	-	-	-	-	-
	Chăm sóc bán trú		-	-	-	-	-	-
	Tiền ăn bán trú		-	-	-	-	-	-
	Thu, chi nước uống học sinh		-	-	-	-	-	-
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		113.388.023	113.388.023	-	113.388.023	113.388.023	-
	Thu học thêm		2	2	-	2	2	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 khoản 073		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3 = 2-1	4	5	6=5-4
	Học 2 buổi/ngày							
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính							
	Lãi tài khoản kho bạc							
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng							
2	Dư toán được giao trong năm (82=83+84)	82						
2.1	- Kinh phí thường xuyên/ưu đãi	83						
2.2	- Kinh phí không thường xuyên/không ưu đãi	84						
	Học phẩm							
	Trang thiết bị bán trả							
	Chăm sóc bán trả							
	Tiền ăn bán trả							
	Thu, chi nước uống học sinh							
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh							
	Thu học thêm							
	Học 2 buổi/ngày							
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính							
	Lãi tài khoản kho bạc							
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	10.959.944.147	10.959.944.147	-	10.959.944.147	10.959.944.147	-
3.1	- Kinh phí thường xuyên/ưu đãi	86						
3.2	- Kinh phí không thường xuyên/không ưu đãi	87	10.959.944.147	10.959.944.147	-	10.959.944.147	10.959.944.147	-
	Học phẩm							
	Trang thiết bị bán trả		185.269.000	185.269.000		185.269.000	185.269.000	
	Chăm sóc bán trả		2.449.164.500	2.449.164.500		2.449.164.500	2.449.164.500	
	Tiền ăn bán trả		6.548.465.000	6.548.465.000		6.548.465.000	6.548.465.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		208.688.000	208.688.000		208.688.000	208.688.000	
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		17.179.147	17.179.147		17.179.147	17.179.147	
	Thu học thêm		512.406.000	512.406.000		512.406.000	512.406.000	
	Học 2 buổi/ngày		1.038.772.500	1.038.772.500		1.038.772.500	1.038.772.500	
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		271.977	271.977		271.977	271.977	
	Lãi tài khoản kho bạc		271.977	271.977		271.977	271.977	
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	11.073.332.170	11.073.332.170	-	11.073.332.170	11.073.332.170	-
4.1	- Kinh phí thường xuyên/ưu đãi (89=80+86)	89						
4.2	- Kinh phí không thường xuyên/không ưu đãi (90=81+87)	90	11.073.332.170	10.034.559.670	-	10.034.559.670	10.034.559.670	-
	Học phẩm							
	Trang thiết bị bán trả		185.269.000	185.269.000		185.269.000	185.269.000	
	Chăm sóc bán trả		2.449.164.500	2.449.164.500		2.449.164.500	2.449.164.500	
	Tiền ăn bán trả		6.548.465.000	6.548.465.000		6.548.465.000	6.548.465.000	
	Thu, chi nước uống học sinh		208.688.000	208.688.000		208.688.000	208.688.000	

Mã ngành KT	Mã ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Học phí được để lại		
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
1	2	3		5	6	7	8	9	10
		6302	Bảo hiểm y tế	154.329.900	154.329.900	-			
		6303	Kinh phí công đoàn	87.790.000	87.790.000	-			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	51.452.400	51.452.400	-			
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	49.194.086	49.194.086	-	272.603.067	272.603.067	-
		6501	Tiền điện	49.194.086	49.194.086	-	204.475.449	204.475.449	-
		6502	Tiền nước	-	-	-	60.174.900	60.174.900	-
		6504	Tiền vệ sinh môi trường	-	-	-	7.952.718	7.952.718	-
		6550	Vật tư văn phòng	-	-	-	173.181.872	173.181.872	-
		6551	Văn phòng phẩm	-	-	-	56.285.006	56.285.006	-
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-	52.452.312	52.452.312	-
		6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	64.444.554	64.444.554	-
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-	10.560.000	10.560.000	-
		6601	Cước điện thoại	-	-	-	10.560.000	10.560.000	-
		6605	Thuế báo kênh truyền hình, internet	-	-	-	-	-	-
		6608	Thông tin, tuyên truyền	-	-	-	-	-	-
		6700	Công tác phí	-	-	-	-	-	-
		6749	Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
		6750	Chi phí thuê mượn	178.940.000	178.940.000	-	416.890.000	416.890.000	-
		6754	Thuế thiết bị các loại	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-
		6757	Thuế lao động trong nước	120.000.000	120.000.000	-	373.390.000	373.390.000	-
		6756	Thuế chuyên gia và giảng viên trong nước	58.940.000	58.940.000	-	-	-	-
		6799	Thuế mượn khác	-	-	-	33.500.000	33.500.000	-
		6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-	-
		6907	Nhà cửa	-	-	-	-	-	-
		6912	Thiết bị tin học	-	-	-	-	-	-
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-	-	-	-
		6949	Tài sản và công trình hạ tầng khác	-	-	-	-	-	-

Đơn vị: Trường THCS Hà Đông
 Mã DV QHNS: 1133414
 PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2025

Mẫu biểu 2c phần II

Mã ngành KT	Mã ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Học phí được để lại			
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	
073	2	3	TỔNG SỐ	5	6	7	8	9	10	
			I. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.802.915,080	13.802.915,080	-	1.510.175,439	1.510.175,439	-	
073			Giáo dục THCS	8.366.078,000	8.366.078,000	-	1.055.299,339	1.055.299,339	-	
			Tiền lương	4.172.028,500	4.172.028,500	-	1.055.299,339	1.055.299,339	-	
			Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	4.172.028,500	4.172.028,500	-	-	-	-	
6050			Tiền công	251.284,800	251.284,800	-	-	-	-	
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	251.284,800	251.284,800	-	-	-	-	
6100			Phụ cấp lương	1.923.883,200	1.923.883,200	-	-	-	-	
			Phụ cấp chức vụ	42.018,000	42.018,000	-	-	-	-	
			Phụ cấp ưu đãi nghề	1.175.530,400	1.175.530,400	-	-	-	-	
			Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.516,000	12.516,000	-	-	-	-	
			Phụ cấp thâm niên nghề	677.408,800	677.408,800	-	-	-	-	
			Phụ cấp khác	16.410,000	16.410,000	-	-	-	-	
6200			Tiền thưởng	58.734,000	58.734,000	-	-	-	-	
			Thưởng thường xuyên	58.734,000	58.734,000	-	-	-	-	
6250			Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-	
			Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	
			Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	
6300			Các khoản đóng góp	1.193.880,200	1.193.880,200	-	-	-	-	
			Bảo hiểm xã hội	900.307,900	900.307,900	-	-	-	-	

DVT: đồng

Đơn vị: Trường THCS Hà Đông
Mã DV QHNS: 1133414
PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

PHỤ LỤC - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN 2025

Mẫu biểu 2c phần II

Mã ngành KT	Mã ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Học phí được để lại			
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
073			TỔNG SỐ							
			I. Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.802.915,080	13.802.915,080	-	1.510.175,439	1.510.175,439	-	
073			Giáo dục THCS	8.366.078,000	8.366.078,000	-	1.055.299,339	1.055.299,339	-	
			Tiền lương	8.366.078,000	8.366.078,000	-	1.055.299,339	1.055.299,339	-	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	4.172.028,500	4.172.028,500	-	-	-	-	
			Tiền công	4.172.028,500	4.172.028,500	-	-	-	-	
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	251.284,800	251.284,800	-	-	-	-	
			Phụ cấp lương	251.284,800	251.284,800	-	-	-	-	
6100			Phụ cấp chức vụ	1.923.883,200	1.923.883,200	-	-	-	-	
		6101	Phụ cấp chức vụ	42.018,000	42.018,000	-	-	-	-	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.175.530,400	1.175.530,400	-	-	-	-	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.516,000	12.516,000	-	-	-	-	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	677.408,800	677.408,800	-	-	-	-	
		6149	Phụ cấp khác	16.410,000	16.410,000	-	-	-	-	
6200			Tiền thưởng	58.734,000	58.734,000	-	-	-	-	
		6201	Thưởng thường xuyên	58.734,000	58.734,000	-	-	-	-	
			Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-	
6250			Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	
		6299	Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	
6300			Các khoản đóng góp	1.193.880,200	1.193.880,200	-	-	-	-	
		6301	Bảo hiểm xã hội	900.307,900	900.307,900	-	-	-	-	

DVT: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Loại 070 Khoản 073		
			Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		17.179.147	17.179.147	-	17.179.147	17.179.147	-
	Thu học thêm		625.794.023	625.794.023	0	625.794.023	625.794.023	0
	Học 2 buổi/ngày		1.038.772.500					
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		271.977	271.977	0	271.977	271.977	0
	Lãi tài khoản kho bạc		271.977	271.977	0	271.977	271.977	0
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-	0	-	-	0
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghỉ quyết toán (91=92+93)	91	11.056.965.445	11.056.965.445	-	11.056.965.445	11.056.965.445	-
5.1	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ	92						
5.2	- Kinh phí không thường xuyên/tư chủ	93	11.056.965.445	11.056.965.445	-	11.056.965.445	11.056.965.445	-
	Học phần		-	-	0	-	-	0
	Trang thiết bị bán trú		185.269.000	185.269.000	0	185.269.000	185.269.000	0
	Chăm sóc bán trú		2.449.164.500	2.449.164.500	0	2.449.164.500	2.449.164.500	0
	Tiền ăn bán trú		6.548.465.000	6.548.465.000	0	6.548.465.000	6.548.465.000	0
	Thu, chi nước nóng học sinh		208.688.000	208.688.000	0	208.688.000	208.688.000	0
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		17.179.147	17.179.147	-	17.179.147	17.179.147	-
	Thu học thêm		625.794.023	625.794.023	0	625.794.023	625.794.023	0
	Học 2 buổi/ngày		1.022.405.775	1.022.405.775	0	1.022.405.775	1.022.405.775	0
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		-	-	0	-	-	0
	Lãi tài khoản kho bạc		-	-	0	-	-	0
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		-	-	0	-	-	0
	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	16.366.725	16.366.725	-	16.366.725	16.366.725	-
6		95						
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tư chủ (95-89-92)		16.366.725	16.366.725	0	16.366.725	16.366.725	0
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/tư chủ (96-90-93)	96						
	Học phần		0	0	0	0	0	0
	Trang thiết bị bán trú		0	0	0	0	0	0
	Chăm sóc bán trú		0	0	0	0	0	0
	Tiền ăn bán trú		0	0	0	0	0	0
	Thu, chi nước uống học sinh		0	0	0	0	0	0
	Kinh phí được trích lại từ nguồn thu bảo hiểm y tế học sinh		0	0	0	0	0	0
	Thu học thêm		16.366.725	16.366.725	0	16.366.725	16.366.725	0
	Học 2 buổi/ngày		271.977	271.977	0	271.977	271.977	0
	- Các khoản thu từ hoạt động tài chính		271.977	271.977	0	271.977	271.977	0
	Lãi tài khoản kho bạc		0	0	0	0	0	0
	Lãi tài khoản tiền gửi ngân hàng		0	0	0	0	0	0

Mã ngành KT	Mã ND Kinh tế	Trình mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Học phí được để lại			
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	595.299.993	595.299.993	-	75.211.707	75.211.707	-	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.376.500	6.376.500	-	763.500	763.500	-	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	343.009.186	343.009.186	-	43.043.414	43.043.414	-	
	6300		Các khoản đóng góp	588.880.953	588.880.953	-	67.049.447	67.049.447	-	
		6301	Bảo hiểm xã hội	433.801.022	433.801.022	-	54.574.678	54.574.678	-	
		6302	Bảo hiểm y tế	74.367.598	74.367.598	-	9.355.902	9.355.902	-	
		6303	Kinh phí công đoàn	55.919.600	55.919.600	-	-	-	-	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	24.792.733	24.792.733	-	3.118.867	3.118.867	-	
			III. Kinh phí giao không tự chủ	1.768.431.080	1.768.431.080	-	-	-	-	
	073		Giáo dục THCS	1.768.431.080	1.768.431.080	-	-	-	-	
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.500.000	1.500.000	-	-	-	-	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	
		6200	Tiền thưởng	703.786.080	703.786.080	-	-	-	-	
		6201	Thưởng thường xuyên	703.786.080	703.786.080	-	-	-	-	
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-	-	-	-	
		7049	Chi phí khác	1.063.145.000	1.063.145.000	-	-	-	-	
		7750	Chi khác	1.063.145.000	1.063.145.000	-	-	-	-	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ	1.063.145.000	1.063.145.000	-	-	-	-	

Mã ngân hàng KT	Mã ND Kinh tế	Tiêu mục	Nội dung chi	Nguồn ngân sách			Học phí được để lại		
				Số Báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-	-	-	-
	7000	6956	Thiết bị công nghệ thông tin						
			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	197.283.760	197.283.760	-	125.014.400	125.014.400	-
		7001	Chi mua hàng hóa vật tư	155.374.360	155.374.360	-	99.231.600	99.231.600	-
		7004	Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động				9.000.000	9.000.000	
		7049	Chi phí khác	41.909.400	41.909.400	-	16.782.800	16.782.800	
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	6.500.000	6.500.000	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				6.500.000	6.500.000	
		7099	Chi khác				-	-	
	7750		Chi khác	-	-	-	50.550.000	50.550.000	
		7756	Chi các khoản phí, lệ phí				3.300.000	3.300.000	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở đào tạo theo chế độ						
		7799	Chi khác				47.250.000	47.250.000	
	7900		Chi cho các sự kiện lớn	24.070.000	24.070.000	-	-	-	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	24.070.000	24.070.000	-	-	-	
	7950		Chi trích lập các quỹ	316.779.454	316.779.454	-	-	-	
		7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ản định thu nhập	208.380.000	208.380.000	-	-	-	
		7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	60.883.454	60.883.454	-	-	-	
		7952	Chi lập quỹ phúc lợi	35.516.000	35.516.000	-	-	-	
		7953	Chi lập quỹ khen thưởng	12.000.000	12.000.000	-	-	-	
			II. Kinh phí thực hiện CCTL	3.668.406.000	3.668.406.000	-	454.876.100	454.876.100	
	073		Giáo dục THCS	3.668.406.000	3.668.406.000	-	454.876.100	454.876.100	
	6000		Tiền lương	2.113.432.546	2.113.432.546	-	266.244.854	266.244.854	
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	2.113.432.546	2.113.432.546	-	266.244.854	266.244.854	
	6100		Phụ cấp lương	966.092.501	966.092.501	-	121.581.799	121.581.799	
		6101	Phụ cấp chức vụ	21.406.822	21.406.822	-	2.563.178	2.563.178	